

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Xuân Kiên	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Okawa Yoshiteru	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Noguchi Atsushi	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Nghiêm Xuân Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Bùi Xuân Hùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Đỗ Thị Kim Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm soát	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban Kiểm soát	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Vũ Thị Lê	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Xuân Kiên	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Nghiêm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Ông Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 6 năm 2018

Số tham chiếu: 61400335/19903308

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 6 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính. Thông tin so sánh cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 chỉ được trình bày cho mục đích so sánh, chưa được kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó đề ngày 22 tháng 6 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.004.478.725.792	924.316.416.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.967.065.373	28.106.429.682
111	1. Tiền		24.467.065.373	22.248.457.385
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.500.000.000	5.857.972.297
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.567.500.000	317.009.501
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.567.500.000	317.009.501
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.131.512.938	34.595.652.970
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.971.837.049	5.381.035.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	3.748.825.018
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	36.159.675.889	25.465.792.868
140	IV. Hàng tồn kho	7	828.553.216.990	802.560.998.267
141	1. Hàng tồn kho		861.035.639.266	810.112.299.135
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.259.430.491	58.736.326.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	22.189.229.267	10.998.090.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12.1	47.420.939.006	47.738.236.128
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12.2	649.262.218	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.061.172.077	260.640.887.843
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		53.033.752.231	55.542.313.221
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	53.033.752.231	55.542.313.221
220	II. Tài sản cố định		93.998.046.530	117.124.310.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	90.603.306.145	114.266.246.783
222	Nguyên giá		176.849.203.787	167.626.393.251
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(86.245.897.642)	(53.360.146.468)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.394.740.385	2.858.063.991
228	Nguyên giá		10.054.030.981	7.583.280.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.659.290.596)	(4.725.216.990)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	6.511.107.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.511.107.735
260	IV. Tài sản dài hạn khác		35.029.373.316	81.463.156.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	35.029.373.316	81.463.156.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.539.897.869	1.184.957.304.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		976.200.128.779	911.657.259.504
310	I. Nợ ngắn hạn		974.200.128.779	908.657.259.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	920.870.279.080	370.035.091.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.316.645.672	7.090.261.231
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.2	89.078.624	1.741.409.350
314	4. Phải trả người lao động		800.186.038	13.982.700.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.853.519.329	14.883.054.030
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.170.363.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.740.302.283	31.029.191.566
320	8. Vay ngắn hạn	15	34.500.000.000	467.695.069.804
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		2.000.000.000	3.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	15	2.000.000.000	3.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.339.769.090	273.300.044.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	210.339.769.090	273.300.044.939
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.333.755.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.232.155.399	2.366.293.923
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(62.960.275.849)	6.865.861.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.186.539.897.869	1.184.957.304.443




Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 6 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	3.533.423.358.869	4.103.303.218.490
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(17.546.074.914)	(17.329.065.326)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	3.515.877.283.955	4.085.974.153.164
11	4. Giá vốn hàng bán		(3.099.455.208.050)	(3.571.027.747.511)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		416.422.075.905	514.946.405.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.604.736.845	1.775.066.760
22	7. Chi phí tài chính	18	(18.921.291.462)	(19.604.789.324)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.918.750.077)	(19.604.789.324)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(436.691.594.015)	(425.382.759.682)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(26.900.670.433)	(48.150.006.823)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.486.743.160)	23.583.916.584
31	11. Thu nhập khác		2.965.093.324	2.819.458.427
32	12. Chi phí khác		(1.438.626.013)	(1.005.705.125)
40	13. Lợi nhuận khác		1.526.467.311	1.813.753.302
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.960.275.849)	25.397.669.886
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	-	(6.083.503.839)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(62.960.275.849)	19.314.166.047
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(2.537)	778
71	18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	(2.537)	778


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc



Ngày 8 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.960.275.849)	25.397.669.886
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	35.157.481.254	27.066.834.981
03	Các khoản dự phòng		24.931.121.408	1.324.267.081
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(962.139.275)	1.401.690.803
06	Chi phí lãi vay	18	18.918.750.077	19.604.789.324
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.084.937.615	74.795.252.075
09	Tăng các khoản phải thu		(5.359.264.074)	(40.000.524.154)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.923.340.131)	(252.680.353.661)
11	Tăng các khoản phải trả		517.277.966.692	39.368.509.370
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		39.520.718.410	(17.562.076.995)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.910.194.521)	(20.661.261.918)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12.2	(2.390.671.568)	(6.616.949.798)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(29.610.858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		494.300.152.423	(223.387.015.939)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.440.957.773)	(78.469.618.540)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	3.600.000.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(2.567.500.000)	(17.009.501)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng		317.009.501	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		1.297.446.154	1.685.337.132
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.394.002.118)	(73.201.290.909)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả phát hành cổ phiếu thưởng		-	(45.454.545)
33	Tiền thu từ đi vay		1.077.464.182.445	1.545.237.937.825
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.511.659.252.249)	(1.249.058.149.294)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(19.850.444.810)	(22.534.675.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(454.045.514.614)	273.599.658.586

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		32.860.635.691	(22.988.648.262)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.106.429.682	51.095.077.944
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	60.967.065.373	28.106.429.682



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh .

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 31 tháng 3 theo công văn số 09/2017/TB-TAG- HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 8 tháng 3 năm 2017.

Năm trước, kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty sau khi thay đổi là 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017, và thông tin so sánh là số liệu cho kỳ kế toán 12 tháng từ 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm nay, kỳ kế toán năm của Công ty là 12 tháng từ 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018. Thông tin so sánh cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 chỉ được trình bày cho mục đích so sánh, chưa được kiểm toán.

Kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được công bố. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.371.666.000	6.866.510.355
Tiền gửi ngân hàng	13.710.390.843	14.362.119.335
Tiền đang chuyển	1.385.008.530	1.019.827.695
Các khoản tương đương tiền (*)	36.500.000.000	5.857.972.297
TỔNG CỘNG	60.967.065.373	28.106.429.682

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc là 2 tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	21.865.956.922	-
Bên khác	14.293.718.967	25.465.792.868
<i>Phải thu hỗ trợ khách hàng và</i>		
<i>chiết khấu thương mại</i>	13.603.712.230	2.159.825.660
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	329.884.742	3.480.123.591
<i>Khác</i>	360.121.995	19.825.843.617
TỔNG CỘNG	36.159.675.889	25.465.792.868

6.2 Các khoản phải thu khác dài hạn

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Hàng hóa	860.036.629.806	807.304.138.293
Công cụ, dụng cụ	999.009.460	2.808.160.842
TỔNG CỘNG	861.035.639.266	810.112.299.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
GIÁ TRỊ THUẦN	828.553.216.990	802.560.998.267

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	52.038.673.052	11.012.874.636	24.102.038.445	80.472.807.118	167.626.393.251
Mua mới trong năm	38.000.000	372.920.909	-	3.125.984.392	3.536.905.301
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.335.092.966	969.033.217	-	2.723.713.302	6.027.839.485
Thanh lý	-	(203.253.531)	-	(138.680.719)	(341.934.250)
Phân loại lại	(697.712.399)	258.330.787	-	439.381.612	-
Số cuối năm	53.714.053.619	12.409.906.018	24.102.038.445	86.623.205.705	176.849.203.787
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(15.092.688.026)	(5.156.102.643)	(8.219.299.415)	(24.892.056.384)	(53.360.146.468)
Khấu hao trong năm	(10.057.493.618)	(3.258.308.040)	(2.562.256.199)	(17.345.349.791)	(33.223.407.648)
Thanh lý	-	203.253.531	-	134.402.943	337.656.474
Phân loại lại	154.390.542	(145.310.019)	-	(9.080.523)	-
Số cuối năm	(24.995.791.102)	(8.356.467.171)	(10.781.555.614)	(42.112.083.755)	(86.245.897.642)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	36.945.985.026	5.856.771.993	15.882.739.030	55.580.750.734	114.266.246.783
Số cuối năm	28.718.262.517	4.053.438.847	13.320.482.831	44.511.121.950	90.603.306.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	7.583.280.981
Tăng trong năm	1.190.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.280.750.000
Số cuối năm	<u>10.054.030.981</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(4.725.216.990)
Khấu hao trong năm	(1.934.073.606)
Số cuối năm	<u>(6.659.290.596)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>2.858.063.991</u>
Số cuối năm	<u><u>3.394.740.385</u></u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngắn hạn	22.189.229.267	10.998.090.052
Chi phí thuê cửa hàng	13.337.147.267	6.618.157.877
Công cụ và dụng cụ	7.141.487.150	1.136.872.125
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	1.710.594.850	3.243.060.050
Dài hạn	35.029.373.316	81.463.156.113
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	22.645.180.479	5.870.930.476
Chi phí thuê cửa hàng	11.313.503.739	33.983.619.579
Công cụ và dụng cụ	1.070.689.098	41.608.606.058
TỔNG CỘNG	<u>57.218.602.583</u>	<u>92.461.246.165</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	903.388.207.100	-
Người bán khác	17.482.071.980	370.035.091.371
TỔNG CỘNG	<u>920.870.279.080</u>	<u>370.035.091.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	47.738.236.128	508.692.798.772	(509.010.095.894)	47.420.939.006

12.2 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	VND			
	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	514.963.782.898	(514.963.782.898)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.741.409.350	-	(2.390.671.568)	(649.262.218)
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.105.672.013	(4.105.672.013)	-
Khác	-	711.643.081	(622.564.457)	89.078.624
TỔNG CỘNG	1.741.409.350	519.781.097.992	(522.082.690.936)	(560.183.594)
Trong đó:				
Phải thu	-			649.262.218
Phải trả	1.741.409.350			89.078.624

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	1.706.497.275	2.564.171.868
Chi phí thuê địa điểm	577.515.666	2.125.374.186
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.002.827.655	5.281.804.084
Các khoản trích trước khác	566.678.733	4.911.703.892
TỔNG CỘNG	9.853.519.329	14.883.054.030

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	2.247.176.702	2.867.773.323
Thu hộ	1.843.054.012	-
Ký quỹ	789.669.174	6.857.037.373
Cổ tức phải trả	-	19.947.805.577
Khác	1.860.402.395	1.356.575.293
TỔNG CỘNG	6.740.302.283	31.029.191.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Vay ngắn hạn	34.500.000.000	467.695.069.804
Vay ngân hàng	-	467.095.069.804
Vay ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15.1)	33.700.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	800.000.000	600.000.000
Vay dài hạn	2.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	2.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>36.500.000.000</u>	<u>470.695.069.804</u>

15.1 Vay ngắn hạn khác

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Thuyết minh số 23)	<u>33.700.000.000</u>	-	4,5	Tín chấp

15.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty có khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ	<u>2.800.000.000</u>	Ngày 26 tháng 9 năm 2021	10	Tín chấp

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	800.000.000
Vay dài hạn	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:						VND
Số đầu năm	226.594.320.000	29.769.848.963	(2.333.755.096)	10.082.930.218	32.324.708.951	296.438.053.036
Phát hành cổ phiếu thường	22.555.590.000	(22.555.590.000)	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(45.454.545)	-	-	-	(45.454.545)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(42.406.719.599)	(42.406.719.599)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.314.166.047	19.314.166.047
Số cuối năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Năm nay:						
Số đầu năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(62.960.275.849)	(62.960.275.849)
Số cuối năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 03/2017/NQ-TAG-ĐHĐCĐ-BVB ngày 31 tháng 8 năm 2017, Đại Hội đồng Cổ đông đã chấp thuận việc Công ty chuyển nhượng vốn cổ đông hiện hữu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("TGDD").

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, cổ đông của Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phiếu cho TGDD. Theo đó, TGDD trở thành công ty mẹ của Công ty với tỷ lệ sở hữu tương đương 99,19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(102.614)	(102.614)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.812.377	24.812.377

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng doanh thu	3.533.423.358.869	4.103.303.218.490
Doanh thu bán hàng	3.533.423.358.869	4.103.303.218.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.546.074.914)	(17.329.065.326)
Hàng bán bị trả lại	(17.546.074.914)	(17.329.065.326)
Doanh thu thuần	3.515.877.283.955	4.085.974.153.164

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi	1.297.446.154	1.685.337.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	216.118.261	89.729.628
Khác	91.172.430	-
TỔNG CỘNG	1.604.736.845	1.775.066.760

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	18.918.750.077	19.604.789.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.541.385	-
TỔNG CỘNG	18.921.291.462	19.604.789.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí bán hàng	436.691.594.015	425.382.759.682
Chi phí nhân công	135.580.560.063	161.571.681.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.381.701.366	23.924.062.104
Chi phí phân bổ công cụ và dụng cụ	37.512.721.713	33.992.278.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.780.817.546	187.654.348.963
Chi phí khác	10.435.793.327	18.240.389.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.900.670.433	48.150.006.823
Chi phí nhân công	17.443.901.107	36.281.092.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.775.779.888	3.141.172.087
Chi phí phân bổ công cụ và dụng cụ	583.763.535	1.279.083.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.544.434.309	5.812.573.071
Chi phí khác	2.552.791.594	1.636.085.330
TỔNG CỘNG	<u>463.592.264.448</u>	<u>473.532.766.505</u>

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn hàng bán	3.099.455.208.051	3.571.027.747.511
Chi phí nhân công	153.024.461.170	197.852.773.559
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ công cụ, dụng cụ	73.253.966.502	62.336.596.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.325.251.855	193.466.922.034
Chi phí khác	12.988.584.920	19.876.474.358
TỔNG CỘNG	<u>3.563.047.472.498</u>	<u>4.044.560.514.016</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.105.236.682
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	978.267.157
TỔNG CỘNG	-	<u>6.083.503.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(62.960.275.849)	25.397.669.886
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(12.592.055.170)	5.079.533.977
<i>Các điều chỉnh</i>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.496.484.455	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	452.504.808	25.702.705
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	978.267.157
Lỗ chuyển sang các năm sau	5.643.065.907	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	6.083.503.839

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	VND	
	Số tiền	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.496.484.455	
Lỗ chuyển sang các năm sau	5.643.065.907	
TỔNG CỘNG	12.139.550.362	

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 28.215.329.535 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

				VND	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2018	
2018	2023	28.215.329.535	-	28.215.329.535	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (chưa kiểm toán)</i>
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(62.960.275.849)	19.314.166.047
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.812.377	24.812.377
(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.537)	778

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm nay</i>
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.811.208.929.742
		Bán hàng	289.567.492.860
		Vay	172.700.000.000
		Chi trả gốc vay	139.000.000.000
		Chi hộ	5.373.351.898
		Thu hộ	4.075.724.101
		Mua công cụ, dụng cụ	3.247.584.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Chiết khấu Chi hộ	18.617.011.570 3.248.945.352
			<u>21.865.956.922</u>
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Vay	<u>33.700.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	<u>903.388.207.100</u>

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm			139.736.454.927	129.614.445.796
Từ 1 đến 5 năm			481.674.048.241	421.960.362.968
Trên 5 năm			<u>320.092.980.331</u>	<u>412.844.342.365</u>
TỔNG CỘNG			<u>941.503.483.499</u>	<u>964.419.151.129</u>

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 6 năm 2018